Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý IV năm 2011

Đơn vị tính: %

	Quý IV năm 2011 so với		Năm 2011 so với năm 2010
	Quý IV năm 2010	Quý III năm 2011	
CHỈ SỐ CHUNG	**122,98**	**103,59**	**119,62**
Hàng hóa tiêu dùng	**120,41**	**103,72**	**117,27**
Lương thực - Thực phẩm	***122,46***	***102,26***	***121,41***
Ngũ cốc và sản phẩm bằng ngũ cốc	112,54	102,50	111,36
Thịt và sản phẩm từ thịt	112,95	100,63	118,50
Trứng, đường, bơ, sữa	109,20	100,05	106,77
Sản phẩm hải sản	119,31	102,57	115,87
Đồ uống không cồn	148,37	101,09	145,32
Thực phẩm khác	122,74	102,90	123,33
Hàng phi lương thực- Thực phẩm	***118,59***	***104,95***	***113,27***
Đồ dùng gia đình	109,40	100,49	108,14
Sản phẩm may mặc	121,31	106,24	114,91
Hàng y tế, văn hóa, giáo dục	110,13	100,15	110,28
Tư liệu sản xuất	**127,66**	**103,36**	**123,87**
Nguyên liệu	***129,53***	***103,54***	***125,40***
Sản phẩm nông - lâm nghiệp	112,74	99,53	121,19
Khoáng sản	135,71	104,20	128,68
Kim loại	109,98	100,91	113,19
Phân bón, thuốc sâu	111,80	100,36	109,20
Hóa chất, thuốc nhuộm	108,31	100,50	106,04
Nguyên liệu khác	113,69	104,21	109,65
Máy móc, thiết bị	***109,81***	***101,54***	***107,74***
Máy móc các loại	109,95	102,00	107,35
Phương tiện vận tải	109,33	100,20	107,18